ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2026/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 19 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020; số 632/QĐ-BVHTTDL ngày 04/02/2021; số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021; số 2225/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2021 về công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 84/TTr-SVHTTDL ngày 13/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục:

- 126 (một trăm hai mươi sáu) thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- 20 (hai mươi) thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- 07 (bảy) thủ tục hành chính được chuẩn hóa lĩnh vực vực văn hóa, thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(có Phụ lục kèm theo).

Nội dung chi tiết các thủ tục hành chính này thực hiện theo các Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020; số 632/QĐ-BVHTTDL ngày 04/02/2021; số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021; số 2225/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2021.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, quy trình chi tiết, quy trình điện tử các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này, thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai, thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 3507/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; số 1607/QĐ-UBND ngày 03/7/2018; số 2893/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; số 519/QĐ-UBND ngày 18/02/2019; số 136/QĐ-UBND ngày 14/01/2020; số 979/QĐ-UBND ngày 19/4/2021; số 2450/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; số 2892/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; số 31/QĐ-UBND ngày 04/01/2019; số 2449/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; số 3521/QĐ-UBND ngày 28/12/2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A.	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**					
A1.	**Di sản văn hóa**					
1.	2.001631.00 0.00.00.H54	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch
2.	1.003838.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	10		0	
3.	2.001613.00 0.00.00.H54	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	9		0	
4.	1.003793.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	18		0	
5.	2.001591.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	3		0	
6.	1.003738.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	18		0	
7.	1.003646.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	80		0	
8.	1.003835.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	80		0	

9.	1.001106.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch
10.	1.001123.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	3		0	
11.	1.001822.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	3		0	
12.	1.002003.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	3		0	
13.	1.003901.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	9		0	
14.	2.001641.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	3		0	
A2.	**Điện ảnh**					
15.	1.003035.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	8	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1. Phim thương mại: a) Phim truyện: a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim) 3.600.000 a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b) Phim ngắn: b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000 b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện 2. Phim phi thương mại: a) Phim truyện: a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim) 2.400.000 a.2 Độ dài	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch

					từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b) Phim ngắn: b.1. Độ dài đến 60 phút 1.600.000 b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện - Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên.	
16.	1.003017.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	8	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1. Phim thương mại: a) Phim truyện: a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim) 3.600.000 a.2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b) Phim ngắn: b.1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000 b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện 2. Phim phi thương mại:	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch

					a) Phim truyện: a.1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim) 2.400.000 a.2 Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a.3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b) Phim ngắn: b.1. Độ dài đến 60 phút 1.600.000 b.2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện - Trường hợp kịch bản phim và phim có nhiều vấn đề phức tạp phải sửa chữa để thẩm định lại thì các lần sau thu bằng 50% mức thu tương ứng trên.	
A3.	**Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm**					
17.	1.001833.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch
18.	1.001809.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	4		0	
19.	1.001778.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	4		0	
20.	1.001755.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	- Xin ý kiến Bộ: 12 - Không xin ý kiến		0	

			Bộ: 4			
21.	1.001738.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch
22.	1.001704.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	4		0	
23.	1.001671.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	4		0	
24.	1.001229.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	4 (08 ngày trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định)		0	
25.	1.001211.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	4 (08 ngày trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định)		0	
26.	1.001191.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	4 (08 ngày trong trường hợp thành lập Hội		0	

			đồng thẩm định)			
27.	1.001182.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	4 (08 ngày trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định)	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch
28.	1.001147.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	4 (08 ngày trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định)		0	
A4.	**Nghệ thuật biểu diễn**					
29.	1.009397.000.00.00.H54	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	- Từ 1 Đến 50 phút: 1.500.000 đồng - Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000 đồng - Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000 đồng - Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000 đồng -Từ 201 phút trở lên 5.000.000 đồng	Quyết định số 632/QĐ-BVHTTDL ngày 04/02/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
30.	1.009398.000.00.00.H54	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật	9		0	

		biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)				
31.	1.009399.000.00.00.H54	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 632/QĐ-BVHTTDL ngày 04/02/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
32.	1.009403.000.00.00.H54	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	3		0	
A5.	**Văn hóa cơ sở**					
33.	1.003676.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	12	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
34.	1.003654.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	9		0	
35.	1.001029.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	3		- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy.	Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

					- Tại khu vực khác: + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.	
36.	1.000963.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.00.00 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện	Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

					kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	
37.	1.001008.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy	Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
38.	1.000922.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2		Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	
39.	1.004659.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"	6		0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
40.	1.004650.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	3		0	
41.	1.004645.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	9		0	
42.	1.004639.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	6		3.000.000 đồng/ Giấy phép	
43.	1.004666.00	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành	6		1.500.000 đồng/	

	0.00.00.H54	lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam			Giấy phép	
44.	1.004662.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	6		1.500.000 đồng/ Giấy phép	
A6.	**Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa**					
45.	1.003784.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2 - Trường hợp phải xin ý kiến các Bộ, ngành khác thời hạn tối đa là 10 ngày làm việc. - Trường hợp phải giám định văn hóa phẩm nhập khẩu tối đa không quá 12 (mười hai) ngày làm việc.	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
46.	1.003743.00 0.00.00.H54	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	6		0	
47.	2.001496.00 0.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	4		1. Đối với tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần	

					thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng 2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định; - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/ lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.	
48.	1.003608.000.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	25	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	Từ 1.600.000 đồng - 3.600.000 đồng theo độ dài của phim	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
49.	1.003560.000.00.00.H54	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	6		a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: - Đối với bản ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời	

					gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: - Đối với bản ghi âm: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng	

					thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình.	
A7.	**Thư viện**					
50.	1.008895.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
51.	1.008896.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	9		0	
52.	1.008897.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	9		0	
A8.	**Gia đình**					
53.	1.005441.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	18	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
54.	1.001420.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	9		0	
55.	1.001407.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	12		0	
56.	2.001414.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	18		0	

57.	1.000919.00 0.00.00H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
58.	1.000817.00 0.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	12		0	
59.	1.000454.00 0.00.00.H4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	9		0	
60.	1.000433.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	9		0	
61.	1.000379.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	4		0	
62.	1.000104.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	4		0	
63.	2.000022.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	4		0	
64.	1.003310.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	4		0	
A9.	**Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ**					
65.	1.004723.00 0.00.00.H54	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
B.	**LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO**					
66.	1.002445.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể	4		HĐND tỉnh chưa quy định	

		thao chuyên nghiệp				
67.	1.002396.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	HĐND tỉnh chưa quy định	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
68.	1.003441.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	3		HĐND tỉnh chưa quy định	
69.	1.000983.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	3		HĐND tỉnh chưa quy định	
70.	1.002022.00 0.00.00.H54	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	6		0	
71.	1.002013.00 0.00.00.H54	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	6		0	
72.	1.001782.00 0.00.00.H54	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	6		0	
73.	1.000953.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	- Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Bình
74.	1.000936.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
75.	1.000920.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
76.	1.001195.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
77.	1.000904.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
78.	1.000883.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	4		1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
79.	1.000863.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	

		& Snooker				
80.	1.000847.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	- Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Duc lịch; - Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Bình.
81.	1.000830.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
82.	1.000814.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
83.	1.000644.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
84.	1.000842.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
85.	1.005163.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
86.	2.002188.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
87.	1.000594.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
88.	1.000560.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
89.	1.000544.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
90.	1.001213.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	4		1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
91.	1.000518.00	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	4		1.200.000 đồng/	

	0.00.00.H54	doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá			Giấy chứng nhận	
92.	1.000501.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	- Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Thái Bình
93.	1.000485.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
94.	1.005357.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	4		1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
95.	1.001801.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
96.	1.001500.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
97.	1.005162.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
98.	1.001517.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
99.	1.001527.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	4		1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
100.	1.001056.00 0.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	4		1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận	
C	**LĨNH VỰC DU LỊCH**					
1.	**Lữ hành**					
101.	1.004528.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận điểm du lịch	18	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

102.	2.001628.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	6	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.500.000 đồng/ Giấy phép	Quyết định số 2225/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
103.	2.001616.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	3		750.000 đồng/ Giấy phép	
104.	2.001622.000.00.00.H54	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	3		1.000.000 đồng/ Giấy phép	
105.	2.001611.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	3 (trong 03 ngày Sở VHTTDL có văn bản gửi Ngân hàng)		0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
106.	2.001589.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể			0	
107.	1.003742.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản			0	
108.	1.001837.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	3		0	
109.	1.001440.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	6		100.000 đồng/Thẻ	Quyết định số 2225/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
110.	1.004605.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và	6		0	

		hướng dẫn viên du lịch quốc tế				
111.	1.003717.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 04 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của VPĐD phù hợp - 07 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của VPĐD không phù hợp.	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	3.000.000 đồng/ Giấy phép	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
112.	1.003240.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	3		1.500.000 đồng/ Giấy phép	
113.	1.003275.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	3		1.500.000 đồng/ Giấy phép	
114.	1.005161.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 03 ngày trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung		1.500.000 đồng/ Giấy phép	

			không dẫn đến VPĐD có nội dung hoạt động không phù hợp - 07 ngày làm việc trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung dẫn đến VPĐD có nội dung hoạt động không phù hợp.			
115.	1.003002.000.00.00.H54	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.500.000 đồng/ Giấy phép	Quyết định số 2225/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
116.	1.004628.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	9		325.000 đồng/Thẻ	
117.	1.004623.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	9		325.000 đồng/Thẻ	
118.	1.001432.000.00.00.H54	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	6		325.000 đồng/Thẻ	
119.	1.004614.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	6		325.000 đồng/Thẻ	
120.	1.003490.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	34	Cổng dịch vụ công trực	0	Quyết định số

				tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh		3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
C2.	**Dịch vụ du lịch khác**					
121.	1.004551.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	12	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.000.000 đồng/Hồ sơ	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
122.	1.004503.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	12		1.000.000 đồng/Hồ sơ	
123.	1.001455.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	12		1.000.000 đồng/Hồ sơ	
124.	1.004580.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	12		1.000.000 đồng/Hồ sơ	
125.	1.004572.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	12		1.000.000 đồng/Hồ sơ	
126.	1.004594.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	18		- Hạng 1sao, 2 sao: 1.500.000 đồng - Hạng 3 sao: 2.000.000 đồng/Hồ sơ	

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A.	**LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ**					
1.	1.000903.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy. - Tại các khu vực khác: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy	Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2.	1.000831.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	2		- Tại thành phố: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.	

3.	1.004648.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa"	6	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4.	1.004646.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	3		0	
5.	1.004644.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	3		0	
6.	1.004634.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	3		0	
7.	1.004622.00 0.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	3		0	
8.	2.000440.00 0.00.00.H54	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	3		0	
9.	1.000933.00 0.00.00.H54	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	4		0	
10.	1.003645.00 0.00.00.H54	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	12		0	
11.	1.003635.00 0.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	9		0	
B.	**LĨNH VỰC THƯ VIỆN**					
12.	1.008898.00 0.00.00.H54	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

		ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		kết quả cấp huyện		
13.	1.008899.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	1.008900.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	9		0	
C.	**LĨNH VỰC GIA ĐÌNH**					
15.	1.003243.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	18	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

16.	1.003226.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	0	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
17.	1.003185.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	12		0	
18.	1.003140.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	18		0	
19.	1.003103.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	9		0	
20.	1.001874.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	12		0	

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A.	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**					
A1.	**Văn hóa cơ sở**					
1	1.000954.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	3	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	1.001120.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	3		Không	
3	1.003622.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	9		Không	
A2.	**Thư viện**					
4	1.008901.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	9	Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày 21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	1.008902.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	9		Không	
6	1.008903.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	9		Không	
B.	**LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO**					
7	2.000794.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	4	Cổng dịch vụ công trực tuyến của	Không	Quyết định số 3978/QĐ-BVHTTDL ngày

				tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã		21/12/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch